UBND Xã: Sơn Giang

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**16.666.188.000**	**9.814.688.000**	**7.720.218.336**	**5.865.046.962**	**46,32**	**59,76**
I	**Các khoản thu 100%**	**100.000.000**	**100.000.000**	**12.339.835**	**5.207.968**	**12,34**	**5,21**
1	Phí, lệ phí	18.000.000	18.000.000	3.425.000	3.425.000	19,03	19,03
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	50.000.000	50.000.000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	32.000.000	32.000.000	8.914.835	1.782.968	27,86	5,57
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**11.855.000.000**	**5.003.500.000**	**3.248.474.301**	**1.400.434.794**	**27,40**	**27,99**
1	Các khoản thu phân chia	140.000.000	112.000.000	60.108.547	48.086.838	42,93	42,93
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	140.000.000	112.000.000	60.108.547	48.086.838	42,93	42,93
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	11.715.000.000	4.891.500.000	3.188.365.754	1.352.347.956	27,22	27,65
2.1	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	4.500.000.000	2.803.038.000	1.261.367.100	28,03	28,03
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	10.000.000	3.000.000	5.342.963	1.602.890	53,43	53,43
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	1.655.000.000	377.100.000	297.708.558	72.922.719	17,99	19,34
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000.000	11.400.000	82.276.233	16.455.247	164,55	144,34
2.6	Thuế thu nhập cá nhân						
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**						
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**4.711.188.000**	**4.711.188.000**	**4.459.404.200**	**4.459.404.200**	**94,66**	**94,66**
1	Thu bổ sung cân đối	4.711.188.000	4.711.188.000	900.000.000	900.000.000	19,10	19,10
2	Thu bổ sung có mục tiêu			3.559.404.200	3.559.404.200		